

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH ĐÀO TẠO: KHOA HỌC ĐẤT**  
**Chuyên ngành: Khoa học đất**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**THỦY NÔNG CẢI TẠO ĐẤT**  
**(AGROHYDROLOGY FOR SOIL RECLAMATION)**

**I. Thông tin về học phần**

- Mã học phần: **QL03057**
- Học kì: **05**
- Tín chỉ: **Tổng số tín chỉ 02TC (lý thuyết: 1,5- Thực hành: 0,5);**
- **Tự học: 04TC**
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:
  - + Học lý thuyết trên lớp: 18 tiết
  - + Thuyết trình và thảo luận trên lớp: 04 tiết
  - + Thực hành trong phòng thí nghiệm: 06 tiết
  - + Thăm quan trạm bơm: 02 tiết
- Tự học: 60 tiết (theo kế hoạch cá nhân hoặc hướng dẫn của giảng viên)
- Đơn vị phụ trách:
  - Bộ môn: Tài nguyên nước
  - Khoa Quản lý đất đai, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
- Là học phần: **Bắt buộc**
- Học phần thuộc khối kiến thức:

Đại cương <input type="checkbox"/>		Chuyên nghiệp <input checked="" type="checkbox"/>					
Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Cơ sở ngành <input type="checkbox"/>		Chuyên ngành <input checked="" type="checkbox"/>		Chuyên sâu <input type="checkbox"/>	
		Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>

- Học phần song hành:
- Học phần học trước:
- Học phần tiên quyết:
- Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Anh  Tiếng Việt

**II. Mục tiêu và kết quả học tập mong đợi**

**\* Mục tiêu:**

- Về kiến thức: người học có thể nắm được những vấn đề cơ bản của mối quan hệ giữa đất - nước - cây trồng và nguyên lý điều tiết nước, vai trò của tưới tiêu đối với việc cải tạo và nâng

cao độ phì nhiêu của đất, chế độ tưới, tiêu cải tạo đất và các biện pháp thủy lợi vùng đất trũng, vùng đất dốc, vùng ven biển.

- Về kỹ năng: người học có khả năng tính toán chế độ tưới, chế độ tiêu cho cây trồng, đề xuất được các giải pháp thủy lợi cho các vùng đất đặc thù..

- Về các mục tiêu khác (thái độ học tập): người học được rèn luyện cách tư duy logic, có cách tiếp cận đúng đắn khi nghiên cứu các môn học có liên quan.

**\* Kết quả học tập mong đợi của học phần:**

Học phần đóng góp cho Chuẩn đầu ra sau đây của CTĐT theo mức độ sau:

1. Không đóng góp; 2. Có đóng góp; 3. Đóng góp nhiều

Mã HP	Tên HP	Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT							
		CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8
QL03057	Thủy nông cải tạo đất	2	1	2	3	2	1	1	1
		CĐR9	CĐR10	CĐR11	CĐR12	CĐR13	CĐR14	CĐR15	
		1	1	1	1	1	2	2	

Kí hiệu	KQHTMĐ của học phần Hoàn thành học phần này, sinh viên sẽ:	CĐR của CTĐT
Kiến thức		
K1	Phân tích được mối quan hệ đất nước cây trồng và tương tác giữa nước với các yếu tố môi trường trong cải tạo đất	CĐR3; CĐR4
K2	Xây dựng, tính toán nhu cầu nước, chế độ tưới, tiêu nước đối với cải tạo đất đối với vùng đất trũng, đất dốc và đất ven biển	CĐR5;
Kĩ năng		
K3	Phối hợp làm việc nhóm, chia sẻ, phân bổ nhiệm vụ, thể hiện khả năng giao tiếp với các thành viên trong nhóm	CĐR3 CĐR4; CĐR14; CĐR15
K4	Hiểu được báo cáo khoa học, có thể viết, diễn đạt, xử lý và trình bày ý kiến liên quan đến kiến thức chuyên môn về tưới, tiêu phục vụ cải tạo đất	
K5	Thực hiện thành thạo các kỹ thuật về xác định độ ẩm, tính toán nhu cầu nước, chế độ tưới, tiêu sử dụng hợp lý vùng đất cần cải tạo	
K6	Vận dụng sáng tạo kiến thức vào thực tiễn để nghiên cứu về chế độ nước, kỹ thuật tưới đến sinh trưởng và năng suất cây trồng nhằm mục tiêu cải tạo đất	
Thái độ và phẩm chất đạo đức		
K7	Tổng hợp, tích lũy các kinh nghiệm thực tế, chủ động tự học tập như tìm tài liệu, đọc sách, tích lũy kiến thức trau dồi nâng cao trình độ chuyên môn về tưới, tiêu phục vụ sử dụng tốt vùng đất có vấn đề	CĐR1; CĐR4; CĐR14;
K8	Hình thành phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực và có tinh thần trách nhiệm trong nghiên cứu khoa học. Thực hiện nghiêm	CĐR15

	chỉnh các quy định của pháp luật về tính toán, vận hành tưới tiêu cho cải tạo đất nâng cao năng suất cây trồng	
--	--	--

### III. Nội dung tóm tắt của học phần

**QL03057. Thủy nông cải tạo đất (2TC: 1,5– 0,5; 4).** Học phần gồm 6 chương: Đại cương về môn học thủy nông cải tạo đất; Mối quan hệ đất nước và cây trồng; Chất lượng nguồn nước và khai thác nguồn nước để tưới; Chế độ tưới nước cho cây trồng; Biện pháp thủy lợi cải tạo đất; 04 bài thực hành: xác định độ ẩm và tính thấm nước của đất; đo lượng nước cần trên đồng ruộng; xây dựng chế độ tưới và thăm quan hệ thống thủy nông.

### IV. Phương pháp giảng dạy và học tập

#### 1. Phương pháp giảng dạy

- Thuyết giảng trên lớp
- Tổ chức học tập theo nhóm
- Sử dụng các công trình nghiên cứu trong giảng dạy
- Giảng dạy với thí nghiệm minh họa
- Seminar SV
- Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy
- Giảng dạy thông qua thảo luận
- Giảng dạy thông qua thực hành )
- Giảng dạy thông qua tham quan thực tế

#### 2. Phương pháp học tập

- Dự lớp: Theo quy chế của Học viện
- Tiểu luận/bài tập: chủ động tham khảo tài liệu để viết bài luận.
- Thảo luận nhóm khi làm bài tập, thực hành, thăm hệ thống thủy nông và tiểu luận, chuẩn bị bài thuyết trình cho seminar trên lớp.
- Thảo luận và thực hành các phương pháp xác định độ ẩm đất, đo thấm
- Bình luận phim về kỹ thuật tưới, sự di chuyển nước trong đất, xác định nhu cầu nước của cây trồng...
- Tham gia đầy đủ thảo luận trên lớp, ghi chép đầy đủ thông tin.

### V. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các buổi lên lớp theo quy định dạy và học
- Chuẩn bị cho bài giảng: Sinh viên đọc nội dung bài giảng và sách tham khảo trước khi đến lớp học
- Bài tập: Sinh viên phải viết bài luận theo nhóm từ 2-5 sinh viên/nhóm và làm bài tập
- Thuyết trình và thảo luận: Tất cả thành viên trong nhóm tham gia trình bày bài luận trên lớp, nếu có câu hỏi các thành viên trao đổi và trả lời.
- Thực hành: Tất cả sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành và viết báo cáo
- Thực tập, thực tế ngoài trường: Tất cả sinh viên phải tham gia thăm quan hệ thống thủy nông
- Sinh viên phải làm bài kiểm tra nhanh sau buổi học
- Sinh viên thi hết học phần theo hình thức tự luận

## VI. Đánh giá và cho điểm

### 1. Thang điểm: 10

### 2. Điểm cuối kì là điểm tổng hợp của những điểm thành phần theo tỷ lệ như sau:

- Điểm chuyên cần: 10%
- Điểm quá trình: 30%
- Điểm thi hết học phần: 60%

### 3. Phương pháp đánh giá

#### Các Rubric đánh giá học phần

Rubric đánh giá	KQHTMD được đánh giá	Trọng số (%)	Tuần học/ Thời gian
<b>Đánh giá chuyên cần</b>			
Rubric 1: Đánh giá tham dự lớp	K1, K5	10	1-7
<b>Đánh giá quá trình</b>			
Rubric 2: Đánh giá bài kiểm tra trên lớp	K1, K2; K5, K6; K7	06	2-6
Rubric 3: Đánh giá tiểu luận		06	3-6
Rubric 4: Đánh giá thuyết trình		06	4-7
Rubric 5: Đánh giá bài thực hành		06	Theo lịch thực hành
Rubric 6: Đánh giá thăm quan hệ thống thủy lợi		06	6-7
<b>Đánh giá cuối kì</b>			
Rubric 7: Đánh giá thi cuối kì	K1, K2; K3, K4, K5, K7, K8	60	Theo lịch của Học viện

#### Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (tham dự lớp)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 100%	Khá 75%	Trung bình 50%	Kém 0%
Thái độ tham dự	10	-Đủ 3 bài kiểm tra	- Chỉ có 2 bài kiểm tra	-Chỉ có 1 bài kiểm tra	- Không tham gia bài kiểm tra
	10	- Điểm thực hành $\geq 7$	- Điểm thực hành $\geq 6$	- Điểm thực hành $\geq 5$	- Điểm thực hành $< 5$
	10	- Điểm Seminar & Tiểu luận $\geq 7$	- Điểm Seminar & Tiểu luận $\geq 6$	- Điểm Seminar & Tiểu luận $\geq 5$	- Điểm Seminar & Tiểu luận $< 5$
Thời gian tham dự	70	Điểm trung bình của 3 hoạt động trên $\geq 7$	Điểm trung bình của 3 hoạt động trên $\geq 6$	Điểm trung bình của 3 hoạt động trên $\geq 5$	Điểm trung bình của 3 hoạt động trên $< 5$

#### Rubric 2. Đánh giá bài kiểm tra trên lớp

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 100%	Khá 75%	Trung bình 50%	Kém 0%
Thái độ làm bài	5	Nghiêm túc, không trao đổi	Bị nhắc 1 lần; đôi khi trao đổi	Bị nhắc hơn 2 lần; trao đổi nhiều	Chép bài; bị nhắc nhiều lần
Nội dung	30	Đủ 5 câu	Đủ 5 câu nhưng thiếu 1 ý trong một câu	Đủ 5 câu nhưng thiếu 2 ý trong một câu hoặc mỗi	Thiếu câu và thiếu ý

				câu thiếu 1 ý	
Lập luận	40	Suy luận logic và căn cứ vững chắc	Suy luận logic và có căn cứ, còn sai sót nhỏ	Suy luận logic và có căn cứ, còn sai sót khá quan trọng	Suy luận thiếu logic, không có căn cứ
Kết quả	15	Đúng nội dung	Đúng nội dung có sai sót, ít ảnh hưởng	Thiếu nội dung 50%	Nội dung sai
Trình bày bài giải	10	Cẩn thận, rõ ràng	Khá cẩn thận, vài chỗ chưa rõ ràng	Tương đối cẩn thận, nhiều chỗ chưa rõ ràng	Cẩu thả và chưa rõ ràng

### Rubric 3. Đánh giá tiểu luận

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 100%	Khá 75%	Trung bình 50%	Kém 0%
Cấu trúc		05	Cân đối, hợp lý	Khá cân đối, hợp lý	Tương đối cân đối, hợp lý	Không cân đối, thiếu hợp lý
Nội dung	Tóm tắt, từ khóa	10	Đúng, đủ từ khóa	Đúng, thiếu từ khóa	Chưa đúng, thiếu từ khóa	Không có từ khóa
	Tài liệu tham khảo, trích dẫn	10	Đủ tài liệu tham khảo, trích dẫn đúng	Đủ tài liệu tham khảo, trích dẫn thiếu	Thiếu tài liệu tham khảo, trích dẫn thiếu	Thiếu tài liệu tham khảo, không trích dẫn
	Các nội dung thành phần	40	Đạt các nội dung (10 đ)	Thiếu một nội dung (8 đ)	Thiếu 2 nội dung (6 đ)	Không đạt các nội dung (4 đ)
	Lập luận	10	Hoàn toàn chặt chẽ, logic	Khá chặt chẽ, logic, còn sai sót nhỏ	Tương đối chặt chẽ, logic, có nhiều sai sót	Không chặt chẽ, không logic
Kết luận		15	Phù hợp và đầy đủ	Khá phù hợp và đầy đủ	Tương đối phù hợp và đầy đủ	Không phù hợp và không đầy đủ
Hình thức trình bày (font chữ, căn lề, format...)	Format	05	Đúng format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Rất nhiều chỗ không nhất quán
	Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Sai chính tả và đánh máy cầu thả

### Rubric 4. Đánh giá thuyết trình (theo nhóm)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 100%	Khá 75%	Trung bình 50%	Kém 0%
Format (1) tên đề tài;	10	Đủ 6 mục	Thiếu 1 trong 6 mục	Thiếu 2 trong 6 mục	Thiếu 3 trong 6 mục

(2) tên nhóm; (3) tóm tắt; (4) Từ khóa; (5) nội dung; (6) TLTK	20	Chính xác, đầy đủ, cập nhật đủ (50 % TLTK trong 5 năm trở lại đây	Chính xác, đầy đủ, cập nhật thiếu (40 % TLTK trong 5 năm trở lại đây	Đầy đủ, cập nhật thiếu (30 % TLTK trong 5 năm trở lại đây	Không đủ thông tin, cập nhật thiếu (20 % TLTK trong 5 năm trở lại đây
Cấu trúc và tính trực quan	10	Đủ 15 Slides, 03 slides có một hình hoặc 1 bảng	Đủ 15 Slides, 02 slides có một hình hoặc 1 bảng	10-14 Slides, 01 slides có một hình hoặc 1 bảng	<10 Slides, không có hình hoặc bảng
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	10	Nói to rõ ràng, ngữ điệu phù hợp, cách dẫn dắt vấn đề thu hút, đặt câu hỏi trong quá trình trình bày	Nói to rõ ràng, ngữ điệu phù hợp, cách dẫn dắt vấn đề chưa thu hút, đặt câu hỏi trong quá trình trình bày nhưng không rõ ý	Nói to rõ ràng, ngữ điệu chưa phù hợp, cách dẫn dắt vấn đề chưa thuyết phục, mặt đăm chiêu	Nói nhỏ, không nhìn xuống dưới lớp, không có câu hỏi
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ chưa tốt
Quản lý thời gian	10	Thời gian trình bày <20 phút	Thời gian trình bày 20 -22 phút	Thời gian trình bày 22-25 phút	Thời gian trình bày >25 phút
Trả lời câu hỏi	10	Trả lời đúng 03 câu, phản xạ tốt, quan điểm rõ ràng	Trả lời đúng 02/03 câu, phản xạ tốt, quan điểm không nhất quán	Trả lời đúng 01/03 câu, phản xạ, quan điểm không nhất quán	Trả lời không đủ ý của 03 câu,
Sự phối hợp trong nhóm	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

#### Rubric 5: Đánh giá bài tập thực hành

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 100%	Khá 75%	Trung bình 50%	Kém 0%
Thái độ tham dự	20	Chuẩn bị dụng cụ đủ, đúng thời gian	Chuẩn bị dụng cụ đủ, không đúng thời gian	Chuẩn bị dụng cụ không đủ, không đúng thời gian	Chuẩn bị dụng cụ không đủ, không đúng thời gian, giảng viên phải nhắc
Kết quả thực hành	40	Chính xác 100%	Chính xác 80%	Chính xác 60%	Chính xác <50%
	30	Giải thích và chứng minh rõ ràng	Giải thích và chứng minh khá rõ ràng	Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng	Giải thích và chứng minh không rõ ràng
Báo cáo thực hành	10	Đúng format và nộp đúng hạn (10 đ)	Đúng format và nộp không đúng hạn (8 đ)	Không đúng format và nộp đúng hạn (6 đ)	Không đúng format và nộp không đúng hạn (4 đ)

**Rubric 6: Thăm quan hệ thống thủy nông**

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 100%	Khá 75%	Trung bình 50%	Kém 0%
Thái độ tham dự	10	Đầy đủ, đúng giờ	Chậm 10 phút	Chậm 15 phút	Chậm 20 phút
	30	Trật tự, và mỗi nhóm đặt 05 câu hỏi	Trật tự, và mỗi nhóm đặt 04 câu hỏi	Trật tự, và mỗi nhóm đặt 03 câu hỏi	Trật tự, và mỗi nhóm đặt 02 câu hỏi
Phương pháp thu thập thông tin, số liệu	20	Mỗi nhóm có 02 ảnh, 02 máy ghi âm	Mỗi nhóm có 02 ảnh, 01 máy ghi âm	Mỗi nhóm có 01 ảnh, 01 máy ghi âm	Nhóm thiếu 1 trong hai loại thiết bị
Kết quả đi thực tế	30	Thu thập số liệu về công suất máy bơm, hệ thống, kế hoạch sử dụng nước hoàn toàn phù hợp, chính xác	Thu thập số liệu về công suất máy bơm, hệ thống, kế hoạch sử dụng nước khá phù hợp	Thu thập số liệu về công suất máy bơm, hệ thống, kế hoạch sử dụng nước thiếu 2 trong 3 mục	Thu thập số liệu về công suất máy bơm, hệ thống, kế hoạch sử dụng nước thiếu cả 3 mục
	10	Thời gian nộp báo cáo đúng hạn (10 đ)	Nộp chậm 02 ngày (8 đ)	Nộp chậm 03 ngày (6 đ)	Nộp chậm 04 ngày (4 đ)

**Rubric 7: Đánh giá thi cuối kỳ**

Nội dung kiểm tra	Chỉ báo thực hiện của học phần được đánh giá qua câu hỏi	KQHTMD của môn học được đánh giá qua câu hỏi
Chương 1	CB 1: Đặc điểm khí hậu; CB3: Thiếu hụt nước; CB4: Sa mạc hóa; CB5: Địa hình; CB6: Che phủ; CB7: Độ dốc; CB8: Khí hậu; CB9: Phát triển kinh tế	K1, K2
Chương 2	CB 1: Liệt kê đơn vị đo trong quản lý sử dụng nước; CB2: năng lượng và bay hơi; CB3: Độ sâu lớp nước; CB4: Liệt kê ảnh hưởng của nước đến tính chất đất (vật lý, hóa học, sinh học); CB5: Chu trình nước; CB6: ảnh hưởng của thừa nước và thiếu nước; CB7: vai trò của con người; CB9: Đất ướt; CB10: lượng nước; CB11: đất khô; CB12: Dụng cụ lấy mẫu; CB13: Cách Lấy được mẫu đất; CB14: Cách tính độ ẩm đất; CB15: Cách tính tính lượng nước trong mẫu đất; CB22: Độ ẩm; CB23: Dung trọng; CB24: Độ sâu lớp nước; CB25: Độ xốp; CB9: Đất ướt; CB10: lượng nước; CB11: đất khô; CB12: Dụng cụ lấy mẫu; CB13: Cách Lấy được mẫu đất; CB14: Cách tính độ ẩm đất; CB15: Cách tính tính lượng nước trong mẫu đất; CB22: Độ ẩm; CB23: Dung trọng; CB24: Độ sâu lớp nước; CB25: Độ xốp; CB22: Bốc hơi mặt nước tự do; CB23: Bốc hơi mặt lá (ET); CB24: Lượng nước sử dụng; CB25: Ý nghĩa xác định nhu cầu nước; B26: Khí hậu; CB27: Loại cây trồng; CB28: Biện pháp canh tác; CB29: Thời vụ; CB30: Đất đai; CB31: PP xác định nhu cầu nước	K1; K2; K3; K4; K5; K6:

Chương 3	CB1: Khái niệm về nguồn nước; CB2: Đặc điểm chung của chất lượng nước tưới; CB3: Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng nước; CB4: Nước thải và tính chất nước thải; CB5: Xử lý nước thải để tưới; CB6: Khai thác nguồn nước tưới trên mặt; CB7: Sử dụng nước phù sa để tưới; CB8: Sử dụng nước ngầm để tưới.	K1; K2; K3; K4; K5; K7; K8
Chương 4	CB1: Tưới nước; CB2: Sinh trưởng năng suất; CB3: Tăng sức nảy mầm; CB4: Chất độc đất; CB5: Thời gian tưới; CB6: Năng suất cây trồng; CB7: Màu lá; CB8: Độ ẩm đất; CB9: Yếu tố khí tượng; CB10: Đất đai; CB11: Lượng nước có trong đất; CB12: Nước ngầm; CB13: Biện pháp canh tác; CB14: Điều kiện trồng trọt; CB15: Độ sâu lớp đất; CB16: Lượng nước tưới; CB17: Độ ẩm tối đa đồng ruộng; CB18: Độ ẩm bão hòa; CB19: Lượng nước thấm sâu; CB20: Mưa và mưa hữu hiệu.	K1; K2; K3; K5; K6; K7; K8
Chương 5	CB1: Tình hình ngập úng; CB2: Tác hại của ngập úng; CB3: Hiệu quả tiêu nước; CB4: Công trình tiêu nước; CB5: Đất mặn; CB6: Tưới nước vùng mặn; CB7: Phân loại đất mặn; CB8: Xói mòn đất; CB9: Phương pháp NC xói mòn đất; CB10: Thủy lợi vùng đất dốc.	K3; K5; K7; K8
Chương 6	CB1: Quản lý sử dụng nước tưới; CB2: Quản lý sử dụng nước tiêu; CB3: Phí và lệ phí; CB4: Các tiêu chí đánh giá; C5B: Mô hình sử dụng đất hiệu quả.	K2; K3; K4; K7; K8

#### **4. Các yêu cầu, quy định đối với học phân**

*Tham dự các bài thi:* Không tham gia bài kiểm tra sẽ bị nhận điểm 0

*Tham dự thực hành:* Không tham dự thực hành sẽ không được dự thi cuối kỳ

*Tham dự thuyết trình:* Không tham dự thuyết trình sẽ nhận điểm 0

*Yêu cầu về đạo đức:* Có thái độ học tập nghiêm túc, đúng mực

#### **VII. Giáo trình/ tài liệu tham khảo**

##### **\* Sách giáo trình/Bài giảng:**

1. Abu S.T. and W.B. Malgwi (2012). Effects of irrigation regime and frequency on soil physical quality, water use efficiency, water productivity and economic returns of paddy rice, ARPN Journal of Agricultural and Biological Science, Vol, 7, No,2, February, 2012; ISSN 1990-6145; [www.arpnjournals.com](http://www.arpnjournals.com);
2. Phạm Ngọc Dũng, Nguyễn Văn Dung (2009), Giáo trình thủy nông cải tạo đất;
3. Nguyễn Văn Dung; Ngô Thị Dung; Nguyễn Thị Giang; Vũ Thị Xuân (2016); Giáo trình Tưới tiêu nước;  
**Bài giảng PDF (cung cấp cho SV ngay đầu kỳ)**

##### **\* Tài liệu tham khảo khác:**

1. M. B. Kirkham (2005). Principles of Soil and Plant Water Relations;
2. Nguyễn Đức Quý, Nguyễn Văn Dung (2006). Độ ẩm đất và tưới nước hợp lý cho cây trồng, NXB Lao động xã hội;



### VIII. Nội dung chi tiết của học phần

Tuần	Nội dung	KQHTMD của học phần
1	<b>Chương 1: Đại cương về môn học thủy nông cải tạo đất</b>	
	<b>A/ Các nội dung chính trên lớp (2 tiết)</b> 1.1. Ý nghĩa, nhiệm vụ và nội dung 1.1.1. Ý nghĩa 1.1.2. Nhiệm vụ 1.1.3. Nội dung của học phần 1.2. Đặc điểm tự nhiên liên quan đến sử dụng nước nông nghiệp 1.2.1. Đặc điểm thời tiết khí hậu 1.2.2. Đặc điểm đất đai 1.2.3. Đặc điểm thủy văn	K1; K2
	<b>B/Các nội dung chính cần tự học ở nhà (4 tiết)</b> 1.3. Đọc các tài liệu liên quan đến nước, cải tạo đất và sản xuất nông nghiệp	K4, K7, K8
2-3	<b>Chương 2: Mối quan hệ đất nước và cây trồng</b>	
	<b>A/ Các nội dung chính trên lớp (9 tiết)</b> <b>Nội dung giảng dạy lý thuyết (3 tiết)</b> 2.1. Khái niệm 2.1.1. Nước và cây trồng 2.1.2. Đất và cây trồng 2.1.3. Khí hậu và cây trồng 2.1.4. Quan hệ đất - nước - cây trồng 2.2. Ảnh hưởng của chế độ nước đến điều kiện ngoại cảnh 2.2.1. Ảnh hưởng của chế độ nước đối với đất 2.2.2. Ảnh hưởng của tưới nước đến điều kiện tiểu khí hậu đồng ruộng 2.2.3. Ảnh hưởng của chế độ nước đến năng suất và chất lượng sản phẩm 2.3. Chu trình nước 2.3.1. Chu trình nước trong tự nhiên 2.3.2. Chu trình nước có sự can thiệp của con người 2.3.3. Vai trò của con người khi điều chỉnh các thành phần trong phương trình cân bằng nước 2.4. Nước trong đất 2.4.1. Cấu trúc đất 2.4.2. Nước trong đất 2.4.3. Tính lượng nước trong đất 2.4.4. Ý nghĩa xác định độ sâu lớp nước 2.5. Các loại độ ẩm đất 2.5.1. Các loại độ ẩm 2.5.2. Xác định độ ẩm đất theo khả năng giữ nước của đất 2.6. Quá trình thấm nước của đất	K1, K2, K3, K4, K5, K6,

	<p>2.6.1. Quá trình nước thấm vào đất  2.6.2. Thiết bị đo thấm  2.6.3. Cách đo  2.6.4. Ý nghĩa của đo thấm</p> <p>2.7. Xác định nhu cầu nước  2.7.1. Nhu cầu nước  2.7.2. Các công thức xác định nhu cầu nước  2.7.3. Tính thấm nước trong đất chưa bão hòa  2.7.4. Ý nghĩa của việc xác định nhu cầu nước</p> <p><b>Nội dung giảng dạy thực hành (06 tiết)</b>  Bài 1. Xác định độ ẩm đất và tính lượng nước trong đất  Bài 2: Đo tính thấm nước của đất  Bài 3: Đo lượng nước cần trên đồng ruộng</p>	
	<p><b>B/Các nội dung chính cần tự học ở nhà (18 tiết)</b>  2.8. Ảnh hưởng của chế độ nước đến môi trường xung quanh, đến năng suất và phẩm chất sản phẩm  2.9. Chu trình nước và vai trò của con người trong điều chỉnh các thành phần trong phương trình cân bằng nước  2.10. Xác định các loại độ ẩm đất  2.11. Tính thấm nước của đất  2.12. Xử lý số liệu, tính toán, viết tường trình bài thực hành 1&amp;2 và 3</p>	K4, K7, K8
	<p><b>Chương 3: Chất lượng nguồn nước và khai thác nguồn nước để tưới</b></p>	
4-5	<p><b>A/ Các nội dung chính trên lớp (5 tiết)</b>  <b>Nội dung học lý thuyết (04 tiết):</b>  3.1. Khái niệm nguồn nước  3.2. Đặc điểm chung của chất lượng nước tưới  3.3. Các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng nước  3.3.1. Khái niệm  3.3.2. Các tiêu chuẩn  3.4. Xử lý nước thải để tưới  3.4.1. Khái niệm nước thải  3.4.2. Tính chất nước thải  3.4.3. Xử lý nước thải  3.5. Khai thác nguồn nước tưới trên mặt  3.5.1. Khái niệm nguồn nước mặt  3.5.2. Khai thác nước mặt để tưới  3.5.3. Sử dụng nước phù sa để tưới  3.5.4. Khái niệm nước ngầm  3.5.5. Khai thác nước ngầm để tưới</p> <p><b>Nội dung seminar/thảo luận (1 tiết)</b>  3.6. Nước mặt và nước ngầm liên quan đến cải tạo đất</p>	K1, K2, K3, K4, K5, K7, K8
	<p><b>B/ Nội dung cần tự học ở nhà (10 tiết)</b>  3.7. Sử dụng nước mặt để tưới  3.8. Sử dụng nước ngầm để tưới</p>	K7, K4, K8

<b>5-6</b>	<p><b>Chương 4: Chế độ tưới nước cho cây trồng</b></p>	
	<p><b>A/ Các nội dung chính trên lớp (4 tiết)</b>  <b>Nội dung học lý thuyết (3 tiết)</b>  4.1. Ý nghĩa, nội dung và các yếu tố ảnh hưởng đến chế độ tưới  4.1.1. Khái niệm  4.1.2. Ý nghĩa và nội dung  4.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chế độ tưới  4.2. Thời gian tưới  4.2.1. Ảnh hưởng của thời gian tưới đến năng suất cây trồng  4.2.2. Phương pháp xác định thời gian tưới  4.3. Tiêu chuẩn tưới  4.3.1. Khái niệm  4.3.2. Tiêu chuẩn tưới  4.3.3. Ví dụ  4.3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến tiêu chuẩn tưới  4.4. Số lần tưới  4.4.1. Khái niệm  4.4.2. Các yếu tố ảnh hưởng  4.5. Tổng lượng nước tưới  4.5.1. Tổng lượng nước tưới vùng đất không cải tạo  4.5.2. Tổng lượng nước tưới vùng đất mặn  4.6. Hệ số tưới  4.6.1. Ý nghĩa  4.6.2. Hệ số tưới  4.7. Tính toán chế độ tưới  4.7.1. Cây trồng cạn  4.7.2. Tính toán lượng nước tưới cho lúa xuân  4.7.3. Tính toán lượng nước tưới trong thâm canh lúa  <b>Nội dung dạy thực hành (1 tiết)</b>  4.8. Thực hành (Xây dựng chế độ tưới)  4.8.1. Mục tiêu  4.8.2. Các bước</p>	K1, K2, K3, K5, K6, K7, K8
	<p><b>B/ Các nội dung cần tự học ở nhà (08 tiết)</b>  4.3. Chuẩn bị tài liệu  4.3.1. Chế độ tưới  4.3.2. Chuẩn bị Seminar về các chủ đề trên</p>	K3, K4, K7
	<p><b>Chương 5: Biện pháp thủy lợi cải tạo đất</b></p>	
	<p><b>A/ Các nội dung chính trên lớp (4 tiết)</b>  <b>Nội dung học lý thuyết: (3 tiết)</b>  5.1. Tình hình ngập úng và tác hại của ngập úng  5.1.1. Khái niệm  5.1.2. Tình hình ngập úng  5.1.3. Tác hại của ngập úng  5.1.4. Ý nghĩa hóa lý của tiêu nước  5.1.5. Khái niệm về công trình tiêu nước</p>	

6-7	<p>5.1.6. Lưu lượng tiêu ở đầu hệ thống</p> <p>5.2. Biện pháp thủy nông cải tạo đất ngập nước chua mặn</p> <p>5.2.1. Vùng đất ngập nước</p> <p>5.2.2. Đất mặn</p> <p>5.2.3. Phân loại đất mặn</p> <p>5.2.4. Nước tưới vùng mặn</p> <p>5.3. Biện pháp thủy nông cải tạo vùng đất dốc</p> <p>5.3.1. Tình hình canh tác và sử dụng đất dốc</p> <p>5.3.2. Xói mòn đất</p> <p>5.3.3. Các phương pháp nghiên cứu xói mòn đất</p> <p>5.3.4. Biện pháp thủy lợi vùng đất dốc</p> <p>5.3.5. Biện pháp canh tác vùng đất dốc</p> <p><b>Nội dung seminar/thảo luận (1 tiết)</b> Tiêu nước</p>	K3, K5, K7, K8
	<p><b>B/ Các nội dung cần tự học ở nhà (8 tiết)</b></p> <p>5.4. Tài liệu về ảnh hưởng của ngập úng, mặn, đất dốc và cây trồng</p>	K3, K3, K7, K8
7	<p><b>Chương 6: Đánh giá hiệu quả tưới tiêu nước trong cải tạo đất</b></p> <p><b>A/ Các nội dung chính trên lớp (6 tiết)</b> <b>Nội dung học lý thuyết: (3 tiết)</b></p> <p>6.1. Quản lý sử dụng nước</p> <p>6.1.1. Khái niệm</p> <p>6.1.2. Quản lý sử dụng nước tưới</p> <p>6.1.3. Quản lý sử dụng nước tiêu</p> <p>6.1.4. Định giá tiền tưới tiêu nước và phí</p> <p>6.2. Đánh giá hiệu quả tưới tiêu nước trong cải tạo đất</p> <p>6.2.1. Khái niệm</p> <p>6.2.2. Các tiêu chí đánh giá</p> <p>6.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất một số mô hình</p> <p>6.3.1. Mô hình sử dụng đất trũng</p> <p>6.3.2. Mô hình sử dụng đất mặn</p> <p>6.3.3. Mô hình sử dụng đất dốc</p> <p><b>Nội dung seminar/thảo luận (1 tiết)</b> Hoạt động kinh tế hệ thống thủy nông</p> <p><b>Nội dung thực hành/ thực nghiệm (2 tiết)</b></p> <p>6.4. Thăm quan hệ thống thủy nông</p>	K2, K3, K4, K7, K8
	<p><b>B/ Các nội dung cần tự học ở nhà (12 tiết)</b></p> <p>6.5. Chuẩn bị bài tường trình về thăm quan hệ thống</p> <p>6.5. Chuẩn bị bài luận về mô hình sử dụng đất hiệu quả</p>	K3, K4, K5, K7, K8

**IX. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần:**

- Giảng đường: đáp ứng đủ tiêu chuẩn cho việc dạy và học
- Phòng thực hành: Có đủ thiết bị xác định độ ẩm, đo thấm
- Trang thiết bị phục vụ học tập: máy tính, máy chiếu, microphone

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**Ngô Thị Dung**

**TRƯỞNG KHOA**

*Hà Nội, ngày tháng năm 2018*

**GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**Nguyễn Văn Dung**

**DUYỆT CỦA HỌC VIỆN**

**PGS.TS. Cao Việt Hà**

**PHỤ LỤC**  
**THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ GIÁNG VIÊN GIÁNG DẠY HỌC PHẦN**

**Giảng viên phụ trách học phần**

Họ và tên: Nguyễn Văn Dung	Học hàm, học vị: PGS.TS
Địa chỉ cơ quan: Khoa Quản lý đất đai, Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Điện thoại liên hệ: 0912343037
Email: <a href="mailto:nvdung1@vnua.edu.vn">nvdung1@vnua.edu.vn</a>	Trang web: <a href="http://www.vnua.edu.vn/khoa/QLDD">www.vnua.edu.vn/khoa/QLDD</a>
Cách liên lạc với giảng viên	Thư điện tử hoặc điện thoại, gặp trực tiếp tại Bộ môn Tài nguyên nước trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6

**Giảng viên phụ trách học phần**

Họ và tên: Hoàng Thái Đại	Học hàm, học vị: PGS.TS
Địa chỉ cơ quan: Khoa Quản lý đất đai, Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Điện thoại liên hệ: 0986988379
Email: <a href="mailto:thaidai2007@gmail.com">thaidai2007@gmail.com</a>	Trang web: <a href="http://www.vnua.edu.vn/khoa/QLDD">www.vnua.edu.vn/khoa/QLDD</a>
Cách liên lạc với giảng viên	Thư điện tử hoặc điện thoại, gặp trực tiếp tại Bộ môn Tài nguyên nước trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6

**Giảng viên phụ trách học phần**

Họ và tên: Ngô Thị Dung	Học hàm, học vị: Tiến sĩ
Địa chỉ cơ quan: Khoa Quản lý đất đai, Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Điện thoại liên hệ: 0904211474
Email: <a href="mailto:ntdung@vnua.edu.vn">ntdung@vnua.edu.vn</a>	Trang web: <a href="http://www.vnua.edu.vn/khoa/QLDD">www.vnua.edu.vn/khoa/QLDD</a>
Cách liên lạc với giảng viên	Thư điện tử hoặc điện thoại, gặp trực tiếp tại Bộ môn Tài nguyên nước trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6

**Giảng viên phụ trách học phần**

Họ và tên: Nguyễn Thị Giang	Học hàm, học vị: Ths
Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Tài nguyên nước, Khoa Quản lý đất đai	Điện thoại liên hệ: 0989 851 561
Email: <a href="mailto:ntgianghua@yahoo.com">ntgianghua@yahoo.com</a>	Trang web: <a href="http://www.vnua.edu.vn/khoa/QLDD">www.vnua.edu.vn/khoa/QLDD</a>
Cách liên lạc với giảng viên: Thư điện tử hoặc điện thoại, gặp trực tiếp tại Bộ môn Tài nguyên nước trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6	